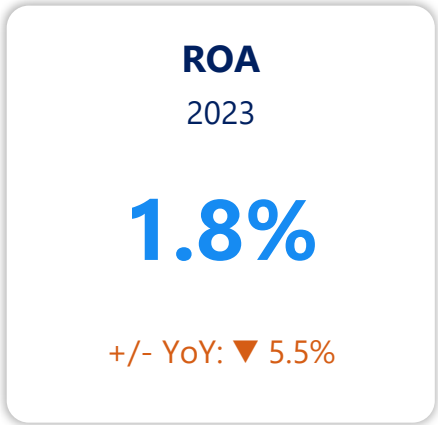
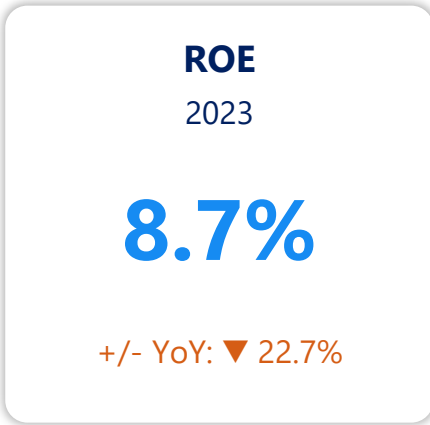
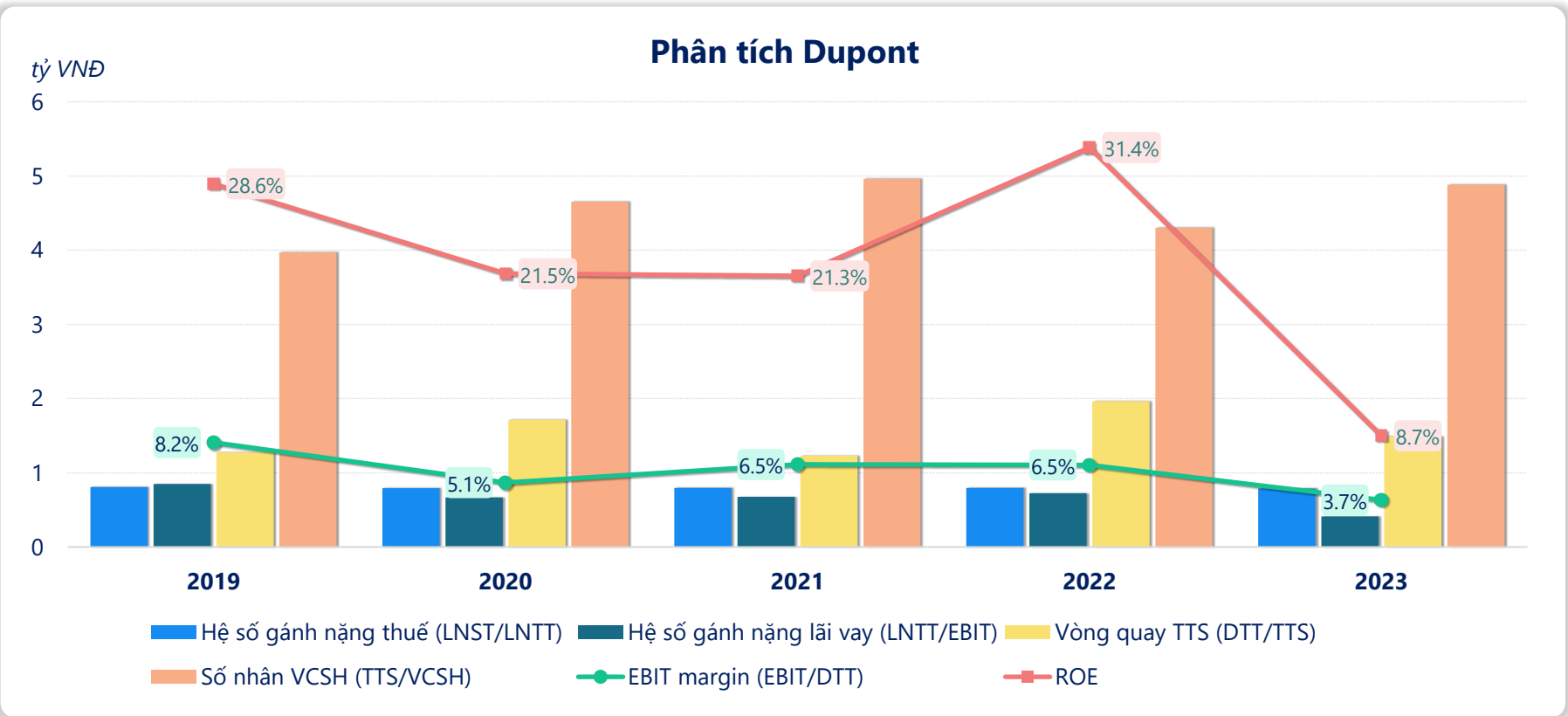
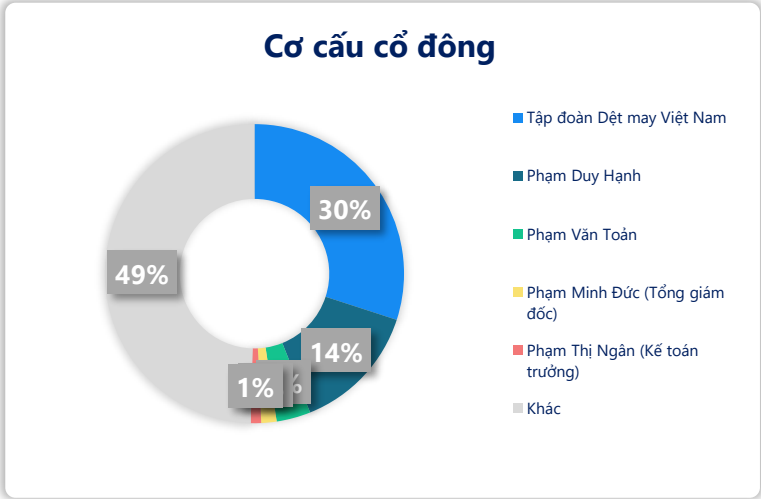


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

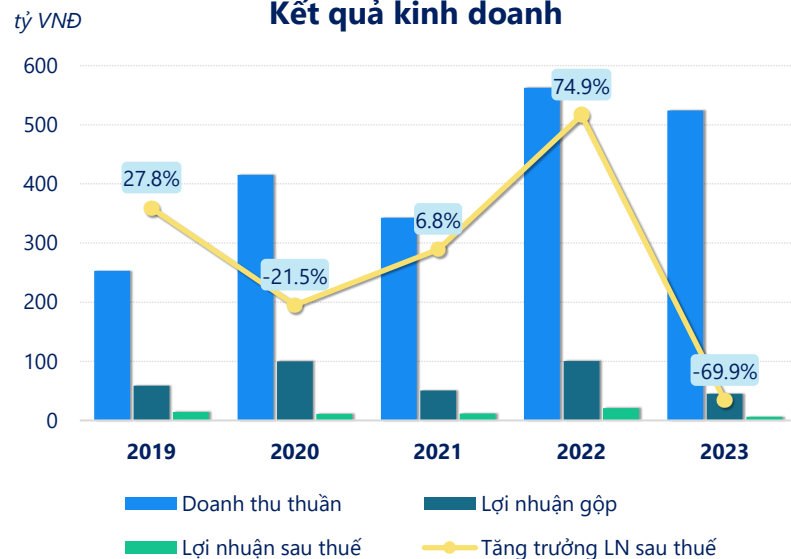
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,966 - 23,534
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		65
Số lượng CPLH (CP)		3,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,286
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.18
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NJC	36.3%	1.5%	8.9%	18.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

Kết quả kinh doanh

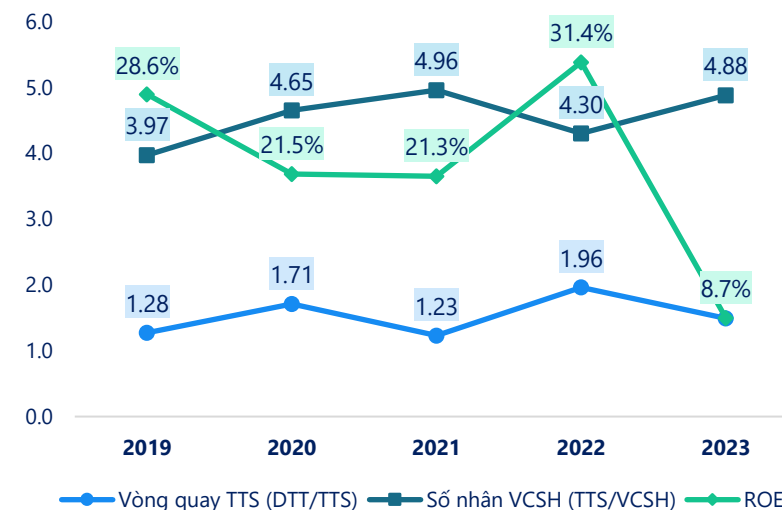


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.70%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

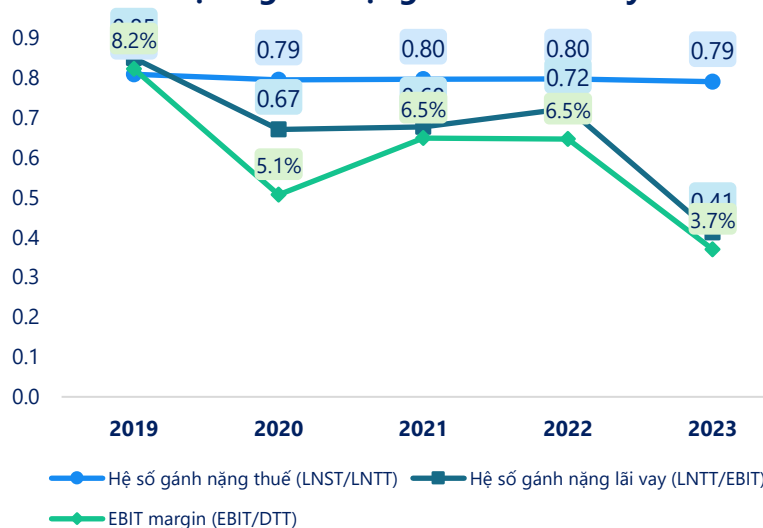
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NJC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **524.1** tỷ đồng **giảm 6.81%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 69.9%** chỉ còn **6.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

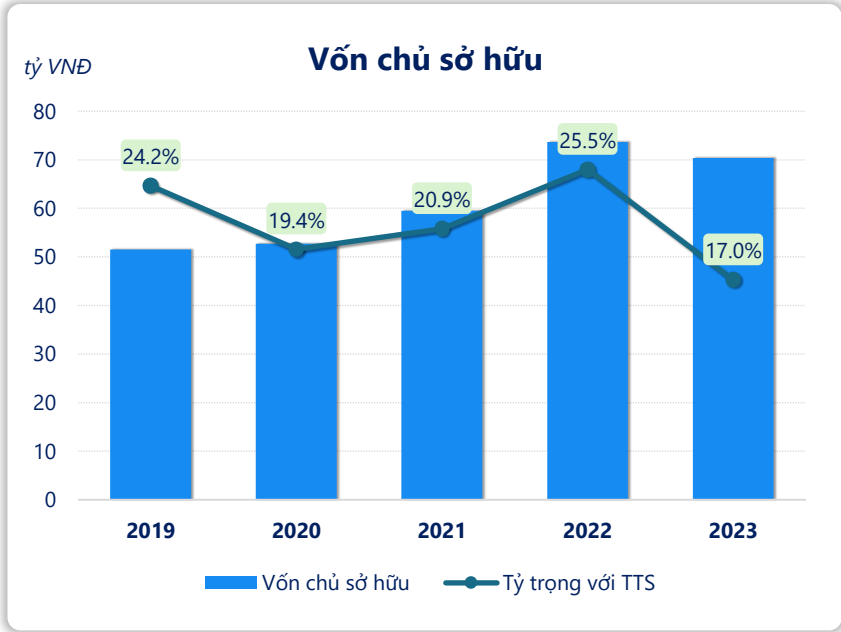
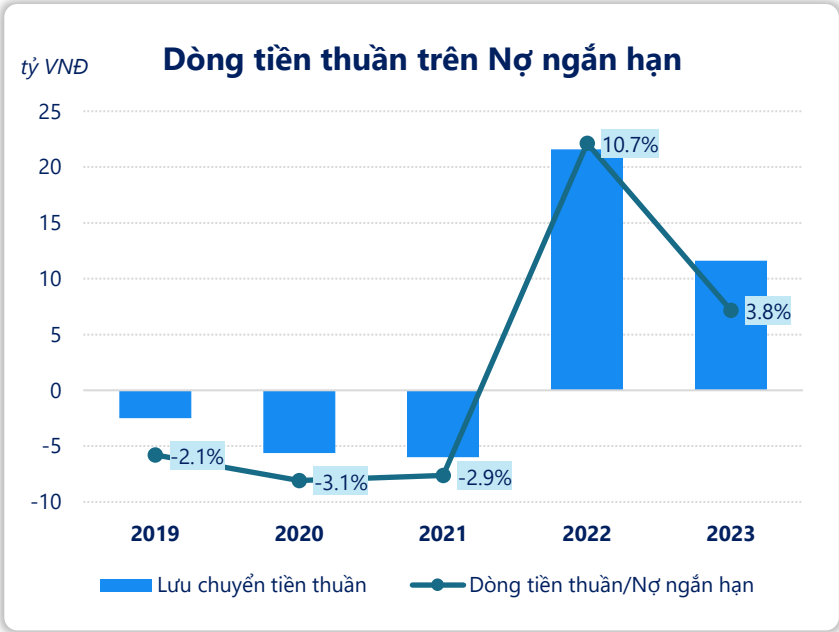
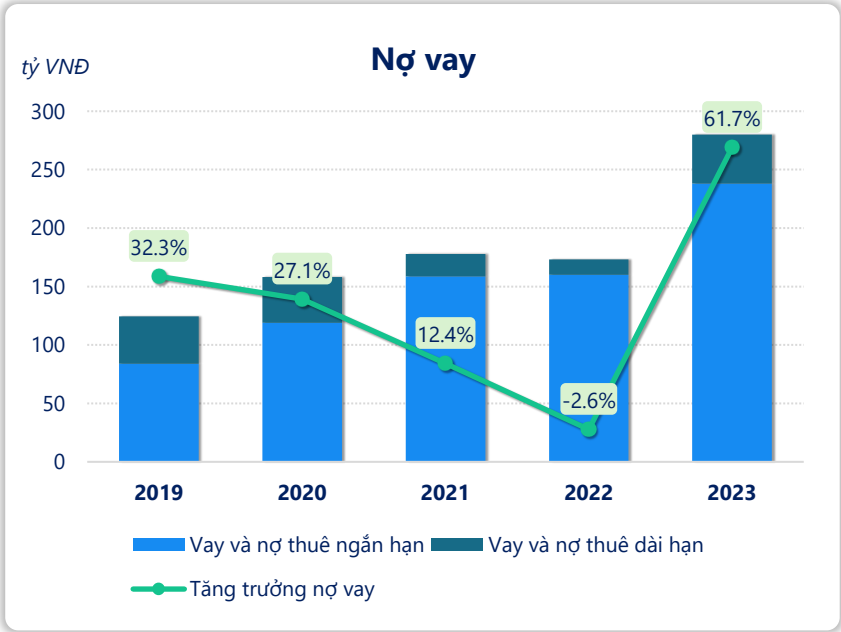
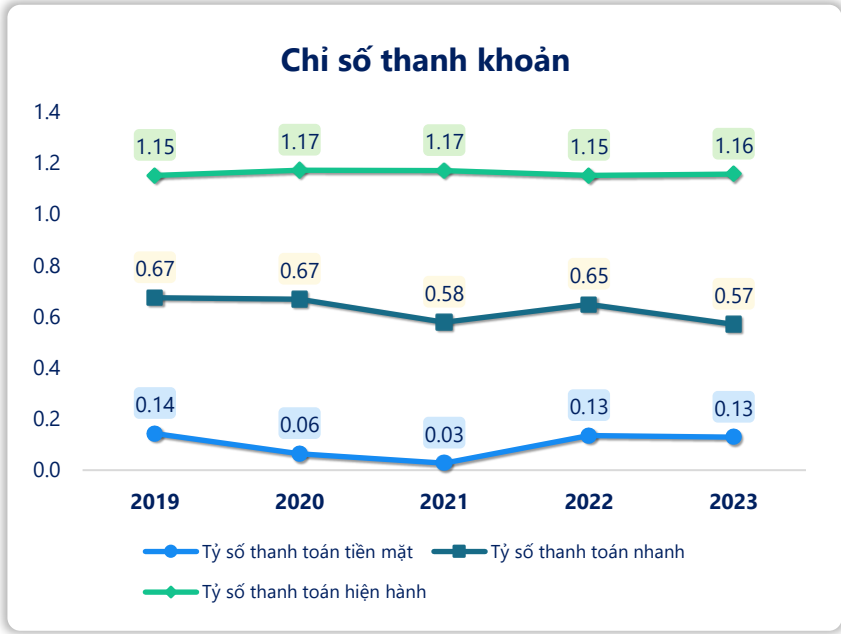
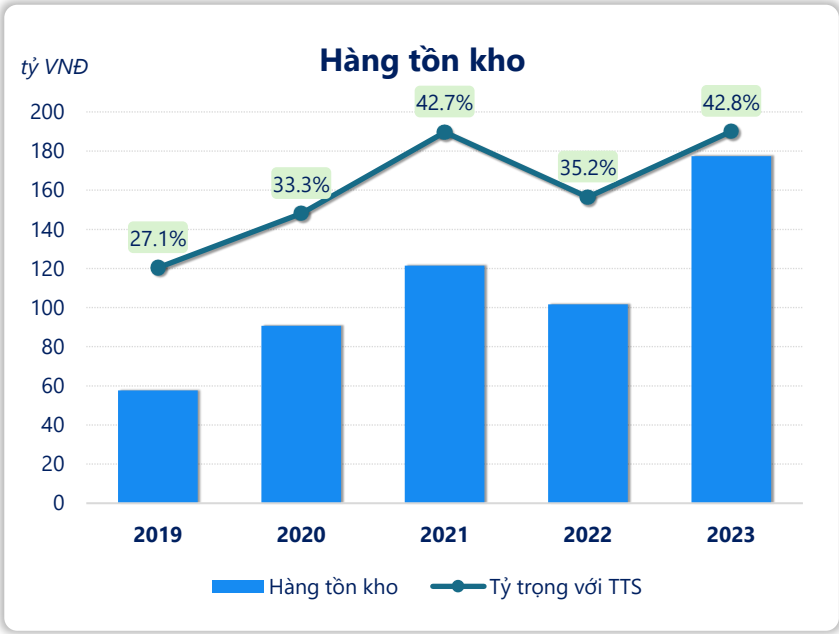
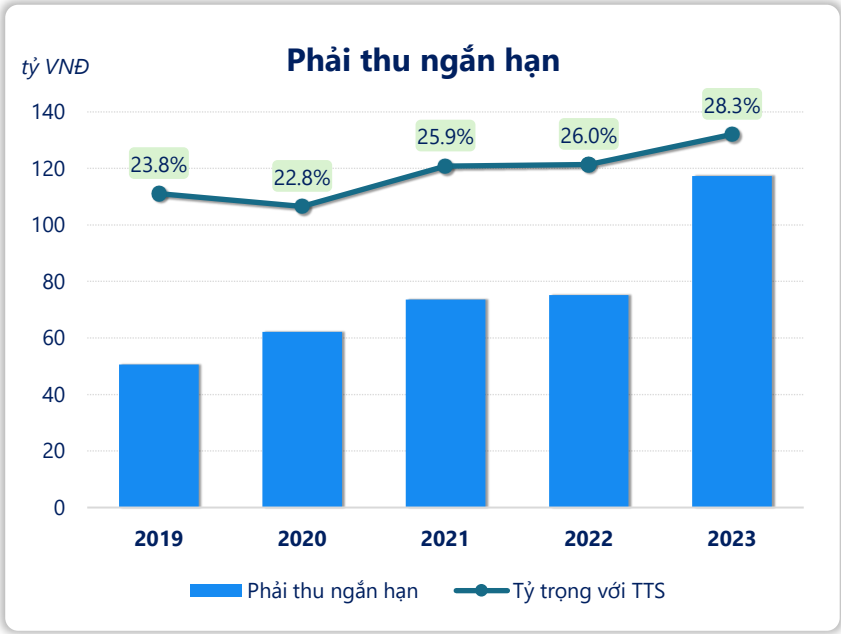


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	415	289	43.5%
Tài sản ngắn hạn	350	233	50.3%
Tiền và tương đương tiền	38.9	27.2	42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.08	24.4	-71.0%
Phải thu ngắn hạn	117	75.2	56.1%
Hàng tồn kho	177	102	74.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.01	4.16	116%
Tài sản dài hạn	65.1	56.2	15.7%
Phải thu dài hạn	4.96	0	
Tài sản cố định	36.9	34.5	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.66	8.68	-34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.59	4.06	112%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	215	60.0%
Nợ ngắn hạn	302	202	49.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	160	48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	10.6	243%
Nợ dài hạn	42.0	13.3	217%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	13.3	217%
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.4	73.7	-4.5%
Vốn chủ sở hữu	70.4	73.7	-4.5%
Vốn điều lệ	31.5	30.0	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	253	415	343	562	524
Giá vốn hàng bán	195	316	292	462	479
Lợi nhuận gộp	58.6	99.8	50.4	100	45.4
Doanh thu HĐTC	4.42	5.73	6.28	12.5	9.12
Chi phí TC	7.33	3.74	11.4	18.9	16.1
Chi phí lãi vay	3.14	6.94	7.20	10.1	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	28.0	14.7	26.8	17.6
Chi phí QLDN	22.4	58.8	20.2	46.3	14.8
LN thuần từ HĐKD	20.2	14.9	10.4	20.9	6.15
Lợi nhuận khác	-2.53	-0.81	4.61	5.36	1.82
LN trước thuế	17.7	14.1	15.0	26.3	7.98
Lợi nhuận sau thuế	14.3	11.2	12.0	20.9	6.30
LNST của CĐ cty mẹ	14.3	11.2	12.0	20.9	6.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.6	-12.2	-16.4	31.7	-92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-27.2	-0.53	-2.57	5.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.8	33.8	11.0	-7.55	99.2
Tiền đầu kỳ	19.8	17.2	11.6	5.63	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	-2.51	-5.62	-5.98	21.6	11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2	38.9